

PHỤ LỤC III: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
1	Tỉnh lộ 768					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp ranh thành phố Biên Hòa (cầu Rạch Gốc) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	3.000	1.120	910	630	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ ranh xã Thạnh Phú đến công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	3.200	1.120	910	630	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện đến Cầu ông Hường	2.100	800	650	450	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ cầu ông Hường đến đường Đoàn Văn Cự	1.600	700	500	330	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường Đoàn Văn Cự đến cầu Thủ Biên	2.100	750	500	330	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Cầu Thủ Biên đến đường vào bến đò Đại An	1.600	700	500	330	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ đường vào bến đò Đại An đến cầu Chùm Bao	1.200	600	400	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Cầu Chùm Bao đến Cầu Bà Giá (cầu 19)	750	400	300	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ Cầu Bà Giá (cầu 19) đến chân dốc lớn (cổng thoát nước) xã Trị An	800	400	300	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
	Đoạn từ chân dốc lớn xã Trị An đến giáp thị trấn Vĩnh An	550	340	260	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,00	
2	Tỉnh lộ 767					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ giáp huyện Trảng Bom đến đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây	1.000	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường điện 500KV Phú Mỹ - Sông Mây đến cầu suối Đá Bàn	950	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Từ suối Đá Bàn đến giáp thị trấn Vĩnh An	1.200	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Từ cầu Cứng (cầu Đồng Nai) đến cầu Chiến khu D	250	120	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ cầu Chiến khu D đến đường vào UBND xã Mã Đà	300	120	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường vào UBND xã Mã Đà đến ngã ba rẽ đi Phú Lý	350	130	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
3	Tỉnh lộ 761					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ ngã ba xã Mã Đà rẽ đi Phú Lý đến đường dân sinh Mã Đà - Hiếu Liêm	300	120	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn tiếp theo đến Cầu suối Kóp	250	120	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Cầu suối Kóp đến hết chợ Phú Lý	400	200	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn hết chợ Phú Lý đến Trung tâm văn hóa xã	250	150	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Trung tâm văn hóa đến ngã ba đường 322A	210	120	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã ba đường 322A đến ngã ba đường 322B	180	110	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ ngã ba đường 322B đến ranh Khu bảo tồn thiên nhiên và văn hóa Đồng Nai	130	95	70	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
4	Đường Đồng Khởi					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ ranh thành phố Biên Hòa đến hết KCN Thạnh Phú	3.200	1.260	910	700	Vĩnh Cửu	-	-	1,42	-	2,30	
	Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 768	4.000	1.260	910	700	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
5	Đường Hiếu Liêm (xã Hiếu Liêm)	400	160	120	80	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
6	Đường Cộ - Cây Xoài					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến hết khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An	750	350	260	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ khu tái định cư 3,8 ha xã Tân An đến ranh xã Vĩnh Tân	550	350	260	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn qua xã Vĩnh Tân	500	300	200	100	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
7	Hương lộ 6 (xã Thạnh Phú)	1.200	750	450	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
8	Hương lộ 15					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến ngã ba Hương lộ 6	2.500	1.100	500	450	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
	Đoạn từ ngã ba Hương lộ 6 đến cổng số 10 (ấp 6)	1.500	900	500	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ cổng số 10 (ấp 6) đến ranh xã Bình Lợi và Thạnh Phú	1.200	750	450	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ ranh giới xã Bình Lợi và Thạnh Phú đến đầu ấp 3	700	550	400	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn từ đầu ấp 3 đến trường Mầm non ấp 3	1.000	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
	Đoạn còn lại	800	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
9	Đường Bình Lục - Long Phú: từ ngã ba Hương lộ 7 (xã Tân Bình) đến giáp Hương lộ 7	950	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,10	
10	Hương lộ 9					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã tư Bến Cá) đến hết Km+200	1.150	920	650	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ Km+200 đến nhà thờ Tân Triều	1.000	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
	Đoạn còn lại	950	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
11	Đường Thành Đức - Tân Triều (xã Tân Bình)	950	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
12	Hương lộ 7					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 (ngã 4 Bến cá) đến đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo)	1.150	920	650	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Bình Lục - Long Phú (gần đình Bình Thảo) đến ranh giới xã Bình Lợi	1.000	700	600	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn qua xã Bình Lợi	950	670	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
13	Đường Bình Hòa - Cây Dương (xã Bình Hòa)					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ UBND xã cũ đến ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long	1.150	920	640	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ ranh công ty CP đầu tư và công nghệ Cotec Bửu Long đến miếu Hàm Hòa	950	650	370	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn còn lại	1.150	920	640	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
14	Đường Đoàn Văn Cự (đường NM nước Thiện Tân, từ giáp thành phố Biên Hòa đến Tỉnh lộ 768	1.500	700	500	330	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
15	Đường 322A (xã Phú Lý)	220	120	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
16	Đường 322B (xã Phú Lý)	180	110	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
17	Đường ấp 3 (xã Tân An)	750	550	350	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
18	Đường Vĩnh Tân - Cây Diệp					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến Cầu ấp 4	900	300	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Cầu ấp 4 đến giáp huyện Trảng Bom	700	300	200	150	Vĩnh Cửu	4,10	-	-	-	2,60	
19	Đường chùa Cao Đài (phía sau UBND xã Thạnh Phú - nối Tỉnh lộ 768 và Hương lộ 15)	1.500	800	450	300	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
20	Đường Tân Hiền	900	650	450	250	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
21	Đường Long Chiến (xã Bình Lợi)	600	450	340	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
22	Đường Xóm Rạch (xã Bình Lợi)	600	450	340	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
23	Đường Xóm Gò (xã Thiện Tân)	850	450	340	220	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
24	Đường Bến Be (xã Trị An)	500	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
25	Đường Bến Vĩnh A (xã Trị An)	500	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
26	Đường Bến Vĩnh B (xã Trị An)	500	400	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
27	Đường Hàng Ba Cửa (xã Trị An)	350	300	250	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
28	Đường Lý Lịch 2 - Bình Chánh (xã Phú Lý)	180	110	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
29	Đường ấp 4 - Cây Cầy (xã Phú Lý)	180	110	90	60	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
30	Đường Tân An - Vĩnh Tân					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 767 đến đường vào chùa Vĩnh Phước	850	300	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường vào chùa Vĩnh Phước đến trung tâm ấp 5	700	300	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ Trung tâm ấp 5 xã Vĩnh Tân đến đường Trị An - Vĩnh Tân	600	350	300	180	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
	Đoạn từ đường Trị An - Vĩnh Tân đến Tỉnh lộ 768 (cầu Chùm Bao)	650	400	300	180	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
31	Đường Cây Quéo ấp 4 (xã Thạnh Phú)	1.150	920	650	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
32	Đường vào Phi Trường (xã Tân Bình)	1.150	920	650	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	
33	Đường Lò Thổi (điểm đầu là Tỉnh lộ 768, điểm cuối là Hương lộ 15)	1.100	750	500	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,40	

TT	Tên đường giao thông	Giá đất UBND 2015 -2019				Huyện	Hệ số giá cụ thể so với giá đất UBND tỉnh năm 2018				Đề xuất hệ số điều chỉnh năm 2019	Ghi chú
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4		
34	Đường ranh xã Thiện Tân - Thanh Phú	1.150	920	650	350	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
35	Đường Bàu Tre	600	450	340	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,20	
36	Đường Bến Xúc	750	350	260	170	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,60	
37	Đường Trị An-Vĩnh Tân	400	300	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
38	Đường Sở Quýt					Vĩnh Cửu	-	-	-	-		
	Đoạn từ Tỉnh lộ 768 đến mép ngoài đường điện 220KV đầu tiên tính từ 768 đi vào	900	500	300	200	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường điện 220KV mép ngoài tính từ 768 đi vào đến đường Kỳ Lân	750	350	250	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
	Đoạn từ đường Kỳ Lân đến ranh huyện Trảng Bom	550	300	200	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,30	
39	Đường nhà máy thủy điện Trị An	150	100	70	50	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
40	Đường Bình Chánh - Cây Cầy	120	100	70	50	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
41	Đường Nhà máy đường Trị An	500	350	250	150	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	
42	Đường trục chính vào khu dân cư Tín Khải (giữa xã Thanh Phú-xã Tân Bình)	2.000	1.120	910	630	Vĩnh Cửu	-	-	-	-	2,50	